

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2019/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 306/TTr- STNMT ngày 12 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Mức chi

1. Mức chi cụ thể thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các mức chi khác chưa được quy định tại khoản 1 Điều này thì các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện phải lập dự toán và gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định theo quy định.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, kinh phí thực hiện trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục

MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi (đồng) | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|--|---------------------|--|
| | | | Cấp tỉnh | Cấp huyện Cấp xã | |
| 1 | Lập nhiệm vụ, dự án | | | | |
| 1.1 | Lập nhiệm vụ | Nhiệm vụ | 2.000.000 | 1.400.000 | |
| 1.2 | Lập dự án | Dự án | 5.000.000 | 3.500.000 | |
| 1.3 | Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư | | Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư | | |
| 2 | Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có) | | | | |
| 2.1 | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 500.000 | 350.000 | Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm |
| 2.2 | Thành viên, thư ký | Người/buổi | 300.000 | 210.000 | |
| 2.3 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150.000 | 105.000 | |
| 2.4 | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500.000 | 350.000 | |
| 2.5 | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng | Bài viết | 300.000 | 210.000 | |

| | | | | | |
|-------|--|----------------------|---|------------|-------------------------------------|
| 3 | Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết) | Bài viết | 500.000 | 350.000 | Trường hợp không thành lập Hội đồng |
| 4 | Điều tra, khảo sát | | | | |
| 4.1 | Lập mẫu phiếu điều tra | Phiếu mẫu được duyệt | 500.000 | 350.000 | |
| 4.2 | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin | | | | |
| 4.2.1 | Cá nhân | Phiếu | 50.000 | 35.000 | |
| 4.2.2 | Tổ chức | Phiếu | 100.000 | 70.000 | |
| 4.3 | Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài) | Người/ngày công | Mức tiền công 1 người/ngày không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày) | | |
| 5 | Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ | | | | |
| 5.1 | Nhiệm vụ | Báo cáo | 5.000.000 | 3.500.000 | |
| 5.2 | Dự án | Báo cáo | 15.000.000 | 10.500.000 | |
| 6 | Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có) | | | | |
| 6.1 | Chủ tịch Hội đồng | Người/buổi | 700.000 | 490.000 | |

| | | | | | | |
|----------|--|---------------------|---------|---------|--|--|
| 6.2 | Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có) | Người/buổi | 600.000 | 420.000 | | |
| 6.3 | Ủy viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 300.000 | 210.000 | | |
| 6.4 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150.000 | 105.000 | | |
| 6.5 | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500.000 | 350.000 | | |
| 6.6 | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 300.000 | 210.000 | | |
| 6.7 | Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng | Bài viết | 400.000 | 280.000 | | Số lượng bài nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 |
| 7 | Hội thảo khoa học (nếu có) | | | | | |
| 7.1 | Người chủ trì | Người/buổi hội thảo | 500.000 | 350.000 | | |
| 7.2 | Thư ký hội thảo | Người/buổi hội thảo | 300.000 | 210.000 | | |
| 7.3 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi hội thảo | 150.000 | 105.000 | | |
| 7.4 | Báo cáo tham luận | Bài viết | 350.000 | 245.000 | | |

| Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ | | | | | | |
|--|---|------------|---------|--|---|--|
| 8 | Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ | | | | | |
| 8.1 | Nghiệm thu nhiệm vụ | | | | | |
| 8.1.1 | Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 400.000 | 280.000 | | |
| 8.1.2 | Thành viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 200.000 | 140.000 | | |
| 8.2 | Nghiệm thu dự án | | | | | |
| 8.2.1 | Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 700.000 | 490.000 | | |
| 8.2.2 | Thành viên, thư ký hội đồng | Người/buổi | 400.000 | 280.000 | | |
| 8.2.3 | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện | Bài viết | 500.000 | 350.000 | | |
| 8.2.4 | Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có) | Bài viết | 400.000 | 280.000 | | |
| 8.2.5 | Đại biểu được mời tham dự | Người/buổi | 150.000 | 105.000 | | |
| 9 | Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã | Người | | <p>Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ</p> | <p>Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,5 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy</p> | |

| | | | | | |
|-----------|--|-------|---|--|--|
| | | | | tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. | |
| 10 | Duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường | | | | |
| 10.1 | Scan hồ sơ | Trang | Thực hiện theo khoản 5 Điều 4 của Thông tư số 194/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2012 hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước | | |
| 10.2 | Nhập mới dữ liệu | Hồ sơ | Thực hiện theo khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 194/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2012 hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước | | |

| | | | | | | |
|------|----------------------------|-------|---|--|--|--|
| 10.3 | Cập nhật thông tin dữ liệu | Hồ sơ | Thực hiện theo khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 194/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2012 hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước | | | |
|------|----------------------------|-------|---|--|--|--|